

Số: 204/TB - MNNB

Noong Bua, ngày 03 tháng 10 năm 2024

**THÔNG BÁO CÔNG KHAI**  
**Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục mầm non**  
**Năm học: 2024-2025**

*(Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Thực hiện kế hoạch số 182 /KH - MNNB ngày 20 tháng 9 năm 2024 của trường mầm non Noong Bua về Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 Quy định về công khai trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025. Trường mầm non Noong Bua thông báo công khai Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục mầm non như sau:

**I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**1. Số lượng CBQL,GV,NV**

| ST<br>T            | Nội dung          | Tổng<br>số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |            |
|--------------------|-------------------|------------|------------------|-----|----|----|----|------------|
|                    |                   |            | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới<br>TC |
| Tổng số CBQL,GV,NV |                   | 27         | 0                | 0   | 22 | 1  | 0  | 4          |
|                    | Cán bộ quản lý    | 3          | 0                | 0   | 3  | 0  | 0  | 0          |
|                    | Hiệu trưởng       | 1          | 0                | 0   | 1  | 0  | 0  | 0          |
|                    | Phó hiệu trưởng   | 2          | 0                | 0   | 2  | 0  | 0  | 0          |
| I                  | Giáo viên         | 19         | 0                | 0   | 18 | 1  | 0  | 0          |
|                    | Nhà trẻ           | 5          | 0                | 0   | 4  | 1  | 0  | 0          |
|                    | Mẫu giáo          | 14         | 0                | 0   | 14 | 0  | 0  | 0          |
| II                 | Nhân viên         | 5          | 0                | 0   | 1  | 0  | 0  | 4          |
|                    | Nhân viên văn thư | 0          | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  | 0          |
|                    | Nhân viên kế toán | 1          | 0                | 0   | 1  | 0  | 0  | 0          |
|                    | Nhân viên y tế    | 0          | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  | 0          |
|                    | Nhân viên nấu ăn  | 2          | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  | 2          |
|                    | Nhân viên phục vụ | 0          | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  | 0          |
|                    | Nhân viên bảo vệ  | 2          | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  | 2          |
|                    | Thu quỹ           | 0          | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  | 0          |

## 2. Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV đạt chuẩn nghề nghiệp

| S<br>TT  | Nội dung              | Năm học 2022-2023 |             |          |          | Năm học 2023-2024 |             |          |          |
|----------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|----------|-------------------|-------------|----------|----------|
|          |                       | Tốt               | Khá         | Đạt      | Chưa đạt | Tốt               | Khá         | Đạt      | CB       |
| <b>1</b> | <b>Cán bộ quản lý</b> | <b>3</b>          | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b>          | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>0</b> |
|          | Số lượng              | 3                 | 0           | 0        | 0        | 3                 | 0           | 0        | 0        |
|          | Tỷ lệ (%)             | 100               | 0           | 0        | 0        | 100               | 0           | 0        | 0        |
| <b>2</b> | <b>Giáo viên</b>      | <b>10/16</b>      | <b>6/16</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>15/19</b>      | <b>4/19</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
|          | Số lượng              | 10/16             | 6/16        | 0        | 0        | 15/19             | 4/19        | 0        | 0        |
|          | Tỷ lệ (%)             | 62.5              | 37.5        | 0        | 0        | 78.9              | 21.1        | 0        | 0        |

## 3. Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

| STT      | Nội dung              | Năm học 2022-2023 | Năm học 2023-2024 |
|----------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>1</b> | <b>Cán bộ quản lý</b> | <b>3</b>          | <b>3</b>          |
|          | Số lượng              | 3                 | 3                 |
|          | Tỷ lệ (%)             | 100               | 100               |
| <b>2</b> | <b>Giáo viên</b>      | <b>16</b>         | <b>19</b>         |
|          | Số lượng              | 16                | 19                |
|          | Tỷ lệ (%)             | 100               | 100               |
| <b>3</b> | <b>Nhân viên</b>      | <b>6</b>          | <b>6</b>          |
|          | Số lượng              | 6                 | 6                 |
|          | Tỷ lệ (%)             | 100               | 100               |

## II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT      | Nội dung                         | Năm học 2023-2024         | Năm học 2024-2025         | Yêu cầu theo quy định |
|----------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>1</b> | Diện tích khu đất xây dựng       | 5.188 m <sup>2</sup>      | 5.188 m <sup>2</sup>      |                       |
|          | Điểm trường                      | 0                         | 0                         |                       |
|          | Diện tích bình quân cho mỗi trẻ  | 22,07m <sup>2</sup> / trẻ | 25,06m <sup>2</sup> / trẻ | 12m <sup>2</sup>      |
|          | Diện tích sân chơi               | 3.484m <sup>2</sup>       | 3.484m <sup>2</sup>       |                       |
| <b>2</b> | Số lượng hạng mục các khối phòng |                           |                           |                       |

|             |                                               |    |    |  |
|-------------|-----------------------------------------------|----|----|--|
| <b>2.1</b>  | Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ | 9  | 9  |  |
|             | Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)            | 9  | 9  |  |
|             | Phòng vệ sinh                                 | 10 | 10 |  |
|             | Phòng ngủ riêng                               | 4  | 4  |  |
|             | Nơi ngủ dùng chung với khu sinh hoạt chung    | 5  | 5  |  |
|             | Phòng khác                                    | 0  | 0  |  |
| <b>2.2.</b> | Khối phòng phục vụ học tập                    | 2  | 2  |  |
|             | Thư viện                                      | 0  | 0  |  |
|             | Phòng thể chất                                | 0  | 0  |  |
|             | Phòng đa nghệ thuật                           | 1  | 1  |  |
|             | Phòng vi tính                                 | 1  | 1  |  |
|             | Phòng khác                                    | 0  | 0  |  |
| <b>2.3</b>  | Khối phòng tổ chức ăn                         |    |    |  |
|             | Nhà bếp                                       | 1  | 1  |  |
|             | Nhà kho                                       | 1  | 1  |  |
|             | Phòng khác                                    | 0  | 0  |  |
| <b>2.4</b>  | Khối phòng hành chính quản trị                |    |    |  |
|             | Phòng hiệu trưởng                             | 1  | 1  |  |
|             | Phòng phó hiệu trưởng                         | 1  | 1  |  |
|             | Văn phòng trưởng                              | 1  | 1  |  |
|             | Phòng họp                                     | 1  | 1  |  |
|             | Phòng hành chính quản trị                     | 1  | 1  |  |
|             | Phòng bảo vệ                                  | 1  | 1  |  |
|             | Phòng y tế                                    | 1  | 1  |  |
|             | Phòng truyền thống                            | 0  | 0  |  |
|             | Phòng nhân viên                               | 1  | 1  |  |
|             | Phòng khác                                    | 0  | 0  |  |
| <b>2.5</b>  | Khối công trình công cộng                     |    |    |  |
|             | Khu để xe giáo viên                           | 1  | 1  |  |
|             | Khu vệ sinh CB, GV, NV                        | 1  | 1  |  |
|             | Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có    |    |    |  |
|             | Số lượng đồ chơi ngoài trời                   | 12 | 12 |  |

|            |                                                                              |                                                                                              |                                                                                              |                         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>2.6</b> | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác                                       |                                                                                              |                                                                                              |                         |
|            | Ti Vi                                                                        | 10                                                                                           | 10                                                                                           |                         |
|            | Máy phô tô                                                                   | 0                                                                                            | 0                                                                                            |                         |
|            | Đàn organ                                                                    | 29                                                                                           | 29                                                                                           |                         |
|            | Đầu video/đầu đĩa                                                            | 10                                                                                           | 10                                                                                           |                         |
|            | Máy vi tính phục vụ văn phòng                                                | 8                                                                                            | 8                                                                                            |                         |
|            | Máy tính phục vụ học tập ( Phòng kismat) - <b>Đang làm tờ trình thanh lý</b> | 10                                                                                           | 10                                                                                           |                         |
|            | Bộ thiết bị tăng âm loa đài                                                  | 1                                                                                            | 1                                                                                            |                         |
|            | Bàn ghế                                                                      | Bàn học sinh:<br>190<br>Ghế học sinh:<br>350<br>Bàn giáo viên:<br>10<br>Ghế giáo viên:<br>17 | Bàn học sinh:<br>190<br>Ghế học sinh:<br>350<br>Bàn giáo viên:<br>10<br>Ghế giáo viên:<br>17 |                         |
|            | Bộ máy chiếu                                                                 | 14                                                                                           | 14                                                                                           | Đang chờ thanh lý 3 cái |
|            | Thiết bị âm thanh trợ giảng                                                  | 09                                                                                           | 09                                                                                           |                         |
|            | Bộ thiết bị trực tuyến                                                       | 1                                                                                            | 1                                                                                            |                         |

### III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

#### 1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá: Năm 2020 Trường Mầm non Noong Bua tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Trong các năm học nhà trường tiếp tục chỉ đạo cải tiến chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá. Lưu trữ hồ sơ, xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao lượng các tiêu chuẩn, rà soát giữ vững các tiêu chí theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhằm thực hiện quy trình và đúng tiến độ đánh giá chất lượng kiểm định chất lượng giáo dục, hiệu quả đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của đội ngũ trong thực hiện kế hoạch, các biện pháp cải tiến và đảm bảo chất lượng giáo dục

**2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.**

**- Kết quả đánh giá và công nhận.**

**Tên tổ chức kiểm định: Sở Giáo dục đào tạo tỉnh Điện Biên**

**Năm 2020: Kiểm định chất lượng cấp độ 3 và chuẩn Quốc gia mức độ 2**

Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II theo Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên và Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số: 2254/QĐ-SGDĐT ngày 07/07/2020 của Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên.

**-Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.**

Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo lộ trình 5 năm từ năm học 2020-2021 đến hết năm học 2024-2025.

Trên đây là thông báo công khai Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục mầm non theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 của Bộ GD&ĐT của trường Mầm non Noong Bua thời điểm tháng 10 năm học 2024-2025./.

**Nơi nhận:**

- Tập thể CBGVNV (để biết);
- Website nhà trường;
- Lưu : VT

**T/M NHÀ TRƯỜNG  
HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Lý*